

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2018/DS-ST.

Ngày: 13-11-2018.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự về việc góp hụi”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Phạm Văn Nam.

+ Ông Lê Văn Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2018/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H - Sinh năm: 1973, địa chỉ: ấp H, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P - Sinh năm: 1976, địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện M, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 14/9/2018, ông P có mặt).

- Bị đơn: Bà Ngô Thị P - Sinh năm: 1974, địa chỉ: ấp T, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn B - Sinh năm: 1970, địa chỉ: ấp T, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 9 năm 2018, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lê Thị H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Bà Ngô Thị P có tham gia chơi hội do bà H làm chủ hội đối với các dây hội như sau:

Dây hội thứ nhất: Hội 1.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 01 tháng 8 âm lịch năm 2016, gồm 31 (ba mươi mốt) phần, bà P tham gia hai phần, đã hốt hội và có góp hội chết đến tháng 9 âm lịch năm 2017, còn nợ lại 16 (mười sáu) tháng tiền hội chưa góp. Từ tháng 10 âm lịch năm 2017 cho đến nay, bà P không có góp hội nữa. Dây hội này tính đến ngày mãn hội là ngày 01 tháng 01 âm lịch năm 2019 (do có nhuận hai tháng 6 âm lịch năm 2017) thì bà P còn thiếu số tiền là 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng);

Dây hội thứ hai: Hội 1.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 25 tháng 5 âm lịch năm 2016, gồm 32 (ba mươi hai) phần, bà P tham gia một phần, đã hốt hội và có góp hội chết đến tháng 9 âm lịch năm 2017, còn nợ lại 15 (mười lăm) tháng tiền hội chưa góp. Từ tháng 10 âm lịch năm 2017 cho đến nay, bà P không góp hội nữa. Dây hội này tính đến ngày mãn hội là ngày 25 tháng 12 âm lịch năm 2018 (do có nhuận hai tháng 6 âm lịch năm 2017) thì bà P còn thiếu số tiền là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng);

Dây hội thứ ba: Hội 2.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 17 tháng 9 âm lịch năm 2016, gồm 31 (ba mươi mốt) phần, bà P tham gia hai phần, đã hốt hội và có góp hội chết đến tháng 9 âm lịch năm 2017, còn nợ lại 17 (mười bảy) tháng tiền hội chưa góp. Từ tháng 10 âm lịch năm 2017 cho đến nay, bà P không góp hội nữa. Dây hội này tính đến ngày mãn hội là ngày 17 tháng 02 âm lịch năm 2019 (do có nhuận hai tháng 6 âm lịch năm 2017) thì bà P còn thiếu số tiền là 68.000.000đ (sáu mươi tám triệu đồng);

Dây hội thứ tư: Hội 2.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 29 tháng 3 âm lịch năm 2016, gồm 31 (ba mươi mốt) phần, bà P tham gia một phần, đã hốt hội và có góp hội chết đến tháng 9 âm lịch năm 2017, còn nợ lại 11 (mười một) tháng tiền hội chưa góp. Từ tháng 10 âm lịch năm 2017 cho đến nay, bà P không đóng hội nữa. Dây hội này tính đến ngày mãn hội là ngày 29 tháng 8 âm lịch năm 2018 (do có nhuận hai tháng 6 âm lịch năm 2017) thì bà P còn thiếu số tiền là 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng);

Như vậy, tổng cộng cả bốn dây hội trên thì bà P còn thiếu bà H số tiền là 137.000.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra, bà P có tham gia dây hội 2.000.000đồng, mở hội ngày 22 tháng 6 âm lịch (tháng 6 trước) năm 2017, gồm 31 (ba mươi mốt) phần, bà P tham gia một phần, có góp hội được 10 (mười) tháng với số tiền là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Bà H và bà P có thỏa thuận với nhau là số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) này sẽ trừ vào số tiền 137.000.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu đồng) nêu trên, như vậy bà P còn nợ lại 117.000.000đ (một trăm mười bảy triệu đồng). Sau

đó, bà P có trả nhiều lần được số tiền là 9.630.000đ (chín triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng). Ngoài ra, bà P không có trả thêm được khoản tiền nào khác. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà P và ông B phải liên đới trả cho bà số tiền hụi còn thiếu là 108.000.000đ (một trăm lẻ tám triệu đồng).

Bị đơn là bà Ngô Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn B vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của ông, bà có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Do có sự nhầm lẫn trong tính toán nên người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 630.000đ (sáu trăm ba mươi ngàn đồng), yêu cầu bà P và ông B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền còn thiếu là 107.370.000đ (một trăm lẻ bảy triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng), trả một lần, ngoài ra nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

Bị đơn là bà Ngô Thị P trình bày: Bà có tham gia chơi hụi do bà H làm chủ hụi, nhưng bà không nhớ rõ hiện nay có bao nhiêu dây hụi đã mãn hụi mà bà còn thiếu tiền hụi và có bao nhiêu dây hụi bà còn thiếu tiền hụi nhưng chưa mãn hụi. Bà P cho rằng bà còn thiếu tiền hụi của bà H nhưng bà không xác định được là thiếu bao nhiêu tiền hụi vì bà chưa có xem sổ ghi chép, chưa có đối chiếu, tính toán với bà H. Bà có tham gia buổi hòa giải vào ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở ấp T, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre, tại phiên hòa giải, bà chỉ đồng ý trả cho bà H hàng tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) nhưng bà H không đồng ý nên bà không ký tên vào biên bản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn B vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có địa chỉ tại ấp T, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cà Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà Ngô Thị P, ông Phan Văn B đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, ông B vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt

ông B là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số nợ gốc là 630.000đ (sáu trăm ba mươi ngàn đồng). Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này phù hợp với phạm vi ủy quyền và hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu khởi kiện đã được rút tại phiên tòa.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P thừa nhận còn nợ tiền hui của bà H nhưng không biết là nợ bao nhiêu vì bà chưa có xem sổ ghi chép, chưa có đối chiếu, tính toán với bà H. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, bản sao đơn khởi kiện của bà H, các tài liệu, chứng cứ, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà P, ông B theo đúng quy định của pháp luật, như vậy bà P, ông B biết rõ nội dung khởi kiện, phạm vi khởi kiện, yêu cầu khởi kiện của bà H là gì, nhưng bà P, ông B không có mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất và không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của ông, bà có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà H. Từ đó cho thấy lời trình bày của bà P tại phiên tòa là không có cơ sở, bà và ông B không sử dụng các quyền của mình một cách có thiện chí trong việc giải quyết vụ án này. Bên cạnh đó, lời trình bày của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc chơi hui, số tiền hui mà bị đơn còn thiếu là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, cũng như phù hợp với nội dung biên bản hòa giải ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại ấp T, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà P, ông B không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho thấy bà P, ông B có trả được cho bà H khoản tiền nào khác. Từ những cơ sở trên, xác định được: Bà Ngô Thị P, ông Phan Văn B còn thiếu bà Lê Thị H số tiền hui là 107.370.000đ (một trăm lẻ bảy triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

[4.2] Đối với dây hui thứ nhất (hui 1.000.000đồng/tháng, bà P tham gia hai phần) thì phải đến ngày 01 tháng 01 âm lịch năm 2019 mới mãn hui, tính đến nay (ngày 07 tháng 10 âm lịch năm 2018) thì bà P, ông B còn nợ 13 (mười ba) tháng tiền hui đến hạn phải góp là 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng) và có ba tháng tiền hui chưa đến hạn góp là 6.000.000đ (sáu triệu đồng), góp hui vào ngày 01 tháng 11 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 07 tháng 12 năm 2018 dương lịch), ngày 01 tháng 12 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 06 tháng 01 năm 2019 dương lịch) và ngày 01 tháng 01 âm lịch năm 2019 (nhằm ngày 05 tháng 02 năm 2019 dương

lịch). Đối với ba tháng tiền hội chưa đến hạn trả thì bà P, ông B phải trả theo thỏa thuận là trả hàng tháng với mức là 2.000.000đồng/tháng.

[4.3] Đối với dây hội thứ hai (hội 1.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 25 tháng 5 âm lịch năm 2016, gồm 32 (ba mươi hai) phần, bà P tham gia một phần): Đến ngày 25 tháng 12 âm lịch năm 2018 mới mãn hội, tính đến nay (ngày 07 tháng 10 âm lịch năm 2018) thì bà P, ông B còn nợ 12 (mười hai) tháng tiền hội đến hạn phải góp là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) và có ba tháng tiền hội chưa đến hạn góp là 3.000.000đ (ba triệu đồng), góp hội vào ngày 25 tháng 10 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 02 tháng 12 năm 2018 dương lịch), ngày 25 tháng 11 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 31 tháng 12 năm 2018 dương lịch) và ngày 25 tháng 12 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 30 tháng 01 năm 2019 dương lịch). Đối với ba tháng tiền hội chưa đến hạn trả thì bà P, ông B phải trả theo thỏa thuận là trả hàng tháng với mức là 1.000.000đồng/tháng.

[4.4] Dây hội thứ ba (hội 2.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 17 tháng 9 âm lịch năm 2016, gồm 31 (ba mươi một) phần, bà P tham gia hai phần) thì đến ngày 17 tháng 02 âm lịch năm 2019 mới mãn hội, tính đến nay (ngày 07 tháng 10 âm lịch năm 2018) thì bà P, ông B còn nợ 12 (mười hai) tháng tiền hội đến hạn phải góp là 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu đồng) và có năm tháng tiền hội chưa đến hạn góp là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), góp hội vào ngày 17 tháng 10 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 24 tháng 11 năm 2018 dương lịch), ngày 17 tháng 11 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 23 tháng 12 năm 2018 dương lịch), ngày 17 tháng 12 âm lịch năm 2018 (nhằm ngày 22 tháng 01 năm 2019 dương lịch), ngày 17 tháng 01 âm lịch năm 2019 (nhằm ngày 21 tháng 02 năm 2019 dương lịch) và ngày 17 tháng 02 âm lịch năm 2019 (nhằm ngày 23 tháng 3 năm 2019 dương lịch). Đối với năm tháng tiền hội chưa đến hạn trả thì bà P, ông B phải trả theo thỏa thuận là trả hàng tháng với mức là 4.000.000đồng/tháng.

[4.5] Riêng dây hội thứ tư (hội 2.000.000đồng/tháng, mở hội ngày 29 tháng 3 âm lịch năm 2016, gồm 31 (ba mươi một) phần, bà P tham gia một phần) thì đã mãn hội nên toàn bộ số tiền 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng) còn nợ là đã đến hạn trả.

[4.6] Như vậy, tổng số tiền đã đến hạn trả là: 26.000.000đồng + 12.000.000đồng + 48.000.000đồng + 22.000.000đồng = 108.000.000đồng, trong đó bà P, ông B có trả được: 20.000.000đồng + 9.630.000đồng = 29.630.000đồng, còn nợ lại 78.370.000đ (bảy mươi tám triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng). Tổng số tiền hội chưa đến hạn trả là 6.000.000đồng + 3.000.000đồng + 20.000.000đồng = 29.000.000đồng. Số tiền 29.000.000đồng này, bà P, ông B được trả dần hàng tháng theo thời gian và mức trả như đã nêu ở phần trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm ngàn đồng). Bị đơn là bà Ngô Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 468, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 217, 218, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với số nợ gốc là 630.000đ (sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H: Buộc bà Ngô Thị P và ông Phan Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị H tổng số tiền là 107.370.000đ (một trăm lẻ bảy triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng). Trong đó có 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng) bà P và ông B được liên đới trả dần hàng tháng theo mức trả cụ thể như sau:

- Ngày 24 tháng 11 năm 2018 dương lịch trả 4.000.000đ (bốn triệu đồng).
- Ngày 02 tháng 12 năm 2018 dương lịch trả 1.000.000đ (một triệu đồng).
- Ngày 07 tháng 12 năm 2018 dương lịch trả 2.000.000đ (hai triệu đồng).
- Ngày 23 tháng 12 năm 2018 dương lịch trả 4.000.000đ (bốn triệu đồng).
- Ngày 31 tháng 12 năm 2018 dương lịch trả 1.000.000đ (một triệu đồng).
- Ngày 06 tháng 01 năm 2019 dương lịch trả 2.000.000đ (hai triệu đồng).
- Ngày 22 tháng 01 năm 2019 dương lịch trả 4.000.000đ (bốn triệu đồng).
- Ngày 30 tháng 01 năm 2019 dương lịch trả 1.000.000đ (một triệu đồng).
- Ngày 05 tháng 02 năm 2019 dương lịch trả 2.000.000đ (hai triệu đồng).
- Ngày 21 tháng 02 năm 2019 dương lịch trả 4.000.000đ (bốn triệu đồng).
- Ngày 22 tháng 3 năm 2019 dương lịch trả 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

3/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Ngô Thị P và ông Phan Văn B chưa thi hành xong số tiền nêu trên

thì bà Ngô Thị P và ông Phan Văn B phải liên đới chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1) Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0020728 ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

4.2) Buộc bà Ngô Thị P và ông Phan Văn B phải liên đới nộp 5.368.500đ (năm triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà Lê Thị H, bà Ngô Thị P có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông Phan Văn B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng ngày kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét, giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện M, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyễn